

Bản án số: 30/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 08-7-2024

“ *V/v tranh chấp ly hôn* ”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Cương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Trình
Ông Mai Văn Du

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Văn Thoảng – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Thu Sương – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 84/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 78/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị Phương L, sinh ngày 26/10/1964; Địa chỉ: Số nhà B đường T, tổ G phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh ngày 30/4/1955; Địa chỉ: Số nhà B đường T, tổ G phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/3/2024 và bản tự khai ngày 26/4/2024 và tại phiên tòa nguyên đơn Hoàng Thị Phương L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị Phương L và ông Nguyễn Văn N kết hôn với nhau vào năm 1983 có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, quận I (nay là quận H), TP Đà Nẵng (theo Giấy công nhận kết hôn số 339 ngày 23/4/1983). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống tại nhiều nơi khác nhau; từ năm 2022 cho đến nay vợ chồng bà chuyển về sinh sống tại B

đường T, tổ G phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Quá trình chung sống đến năm 1987 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chồng bà là người gia trưởng, không tôn trọng bà, thường xuyên có hành vi bạo hành đối với bà. Nhưng vì thương các con nên bà đã chịu đựng hơn 40 năm qua, nay các con đã trưởng thành có cuộc sống, gia đình riêng. Hiện vợ chồng bà đều đã lớn tuổi, ở độ tuổi mà vợ chồng phải tương trợ nhau nhưng dù sống chung trong một căn nhà nhưng vợ chồng bà phần ai nấy lo, không quan tâm, chăm sóc nhau. Hiện vợ chồng bà **L** không còn tình cảm, yêu thương quan tâm, chăm sóc nhau, mâu thuẫn đã kéo dài mấy chục năm nay. Do đó, bà **L** đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **Nguyễn Văn N**.

Về con chung: Bà **Hoàng Thị Phương L** xác định vợ chồng có 03 con chung gồm: **Nguyễn Thị Mỹ H**, sinh năm 1983; **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1986; **Nguyễn Thị Thanh D**, sinh năm 1994. Hiện nay các con đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà **Hoàng Thị Phương L** xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Bà **Hoàng Thị Phương L** xác định không có nợ chung.

Quá trình tố tụng mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông **N** không hợp tác nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến nguyện vọng của ông **N**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định tại các Điều từ Điều 239 đến Điều 243; Điều 247; Điều 249 đến Điều 252; Điều 258 và Điều 260 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Bị đơn chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự không tham gia các phiên hòa giải, không tham gia các phiên tòa.

Về nội dung: Xét thấy theo trình bày của bà **L** thì mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà đã diễn ra nhiều năm nay, hiện vợ chồng bà không còn tình cảm, thương yêu, chăm sóc nhau; bị đơn ông **Nguyễn Văn N** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không hợp tác, không tham gia các phiên hòa giải, không tham gia các phiên tòa, điều này chứng tỏ ông **N** không có thiện chí hòa giải xây dựng hạnh phúc gia đình. Do đó, việc bà **L** trình bày mâu thuẫn vợ chồng

bà đã thực sự trầm trọng là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho bà Hoàng Thị Phương L được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

Về con chung: Bà L xác định các con chung đã trưởng thành nên không xem xét.

Về tài sản chung: Bà L xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Bà L xác định không có tài sản chung.

Về án phí: Nguyên đơn bà Hoàng Thị Phương L phải chịu án phí Hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án hôn nhân gia đình “*Tranh chấp ly hôn*” bị đơn là ông Nguyễn Văn N có địa chỉ nơi cư trú tại: số B T, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn N vắng mặt, tuy nhiên đây là lần vắng mặt thứ 2 của ông N. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông N.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của các đương sự, trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày, nguyện vọng của các bên và ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị Phương L và ông Nguyễn Văn N kết hôn với nhau vào năm 1983 có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, quận I (nay là quận H), TP Đà Nẵng (theo Giấy công nhận kết hôn số 339 ngày 23/4/1983). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống tại nhiều địa chỉ khác nhau, từ năm 2022 cho đến nay vợ chồng bà chuyển về sinh sống tại B đường T, tổ G phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Quá trình chung sống đến năm 1987 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn theo bà L trình bày là do chồng bà là người gia trưởng, không tôn trọng bà, thường xuyên có hành vi bạo hành đối với bà. Nhưng vì thương các con nên bà

đã chịu đựng hơn 40 năm qua, đến nay các con đã trưởng thành có cuộc sống, gia đình riêng. Nay vợ chồng bà đều đã lớn tuổi, ở độ tuổi mà vợ chồng phải tương trợ nhau nhưng dù sống chung trong một căn nhà nhưng vợ chồng bà phần ai nấy lo, không quan tâm, chăm sóc nhau. Hiện vợ chồng bà **L** không còn tình cảm, yêu thương quan tâm, chăm sóc nhau. Mâu thuẫn đã kéo dài mấy chục năm nay, do đó bà **L** đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **Nguyễn Văn N**.

Theo kết quả xác minh tại địa phương xác định vợ chồng ông **N**, bà **L** có mâu thuẫn hay không và nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn như thế nào địa phương không nắm được.

Ông **Nguyễn Văn N** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông **N** không hợp tác, không tham gia các phiên tòa hòa giải, không tham gia các phiên tòa. Điều này chứng tỏ vợ chồng ông bà có mâu thuẫn, bản thân ông **N** không có thiện chí hòa giải để xây dựng hạnh phúc gia đình.

Như vậy, Hội đồng xét xử thấy việc bà **L** trình bày vợ chồng bà có mâu thuẫn từ nhiều năm nay, hiện mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, vợ chồng không còn yêu thương, chăm sóc nhau là có cơ sở. Bị đơn ông **Nguyễn Văn N** không hợp tác, điều này thể hiện bản thân ông **N** không có thiện chí hòa giải, xây dựng hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Hoàng Thị Phương L** xử cho bà được ly hôn với ông **Nguyễn Văn N**.

[3] Về quan hệ con chung: Bà **L** xác định vợ chồng có 03 con chung gồm: **Nguyễn Thị Mỹ H**, sinh năm 1983; **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1986; **Nguyễn Thị Thanh D**, sinh năm 1994. Các con đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà **L** xác định không có nên không xem xét.

[6] Về án phí: Bà **Hoàng Thị Phương L** phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 227, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Phương L đối với ông Nguyễn Văn N về việc “*Tranh chấp ly hôn*”.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Hoàng Thị Phương L được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

2.2. Về con chung: Bà Hoàng Thị Phương L xác định vợ chồng có 03 con chung gồm: Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1983; Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1986; Nguyễn Thị Thanh D, sinh năm 1994. Các con đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2.3. Về tài sản chung: Bà Hoàng Thị Phương L xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2.4. Về nợ chung: Bà L xác định không có nợ chung nên không xem xét.

3. Về án phí: Bà Hoàng Thị Phương L phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0000706 ngày 21/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ (*như vậy bà L đã nộp đủ án phí*).

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Dương sự;
- Chi cục THA DS quận Cẩm Lệ;
- UBND P. Bình Thuận, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng (GCNĐKH số 339 ngày 23/4/1983)
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Cường